

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 316/2025/DS-PT

Ngày 04-9-2025

V/v tranh chấp đòi lại tài sản, tranh chấp hợp  
đồng tặng cho quyền sử dụng đất, tranh chấp  
thừa kế tài sản

NHÂN DÂN NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Bà Đặng Thị Ánh Bình

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 241/2025/TLPT-DS ngày 30/6/2025 về “Tranh chấp đòi lại tài sản, tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2025/DS-ST ngày 31/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Vĩnh Long) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 358/2025/QĐ-PT ngày 12/8/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số C, Khu phố E, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hùng C, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp G (Ấp A), xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp G (Ấp A), xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T: Ông Nguyễn Hùng C, sinh năm

1976

Địa chỉ: Ấp G (Ấp A), xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

3.2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1954

Địa chỉ: Ấp Hưng Bình B (ấp A), xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

3.3. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1960

Địa chỉ: Số C, Tổ nhân dân tự quản số A, ấp L, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Tháp).

3.4. Ông Nguyễn Văn E, sinh năm 1963

Địa chỉ: Ấp G (Ấp A), xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

3.5. Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1964

Địa chỉ: Ấp G (Ấp A), xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

3.6. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp G (Ấp A), xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

3.7. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1973

Địa chỉ: Tổ nhân dân tự quản số A, ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp).

3.8. Bà Nguyễn Thị Phương E1, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp B (Ấp F), xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã H, tỉnh Vĩnh Long).

3.9. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp G (Ấp A), xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

3.10. Ủy ban nhân dân xã T, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre

Địa chỉ: Ấp Tân Thị (Ấp 1), xã Tân Hào, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Mai Văn N - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T.

*Người đại diện theo ủy quyền (tham gia hòa giải và phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ):* Ông Nguyễn Ngọc T1 - Công chức Địa chính của Ủy ban nhân dân xã T.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn D, bị đơn ông Nguyễn Hùng C.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:*

Ông là chủ sử dụng thửa đất số 113 có diện tích 2.020,9m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 24, tọa lạc ấp T, huyện G, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 050409 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 20/01/2015, sau đó được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp mới vào ngày 09/11/2022. Nguồn gốc thửa đất này là do mẹ của ông là bà Đặng Thị L1 tặng cho riêng cho ông vào năm 2015, ông C là em của ông cũng được cha mẹ tặng cho thửa đất khác có diện tích khoảng 5.000m<sup>2</sup>, hiện ông C đang quản lý, sử dụng thửa đất này. Ông C là con út, sống chung với cha mẹ trên thửa đất số 113 từ nhỏ đến nay. Sau khi cha mẹ ông chết, do ông còn làm việc ở thành phố B, tỉnh Đồng Nai nên nhờ ông C ở, trông coi nhà cửa, quản lý tài sản và thu hoạch huê lợi trên thửa đất số 113, việc này hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản.

Cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn K đã chết năm 2017 và bà Đặng Thị L1 đã chết năm 2018, không để lại di chúc, cha mẹ của ông K và bà L1 đều đã chết, hàng thừa kế thứ nhất của ông K và bà L1 chỉ còn 10 người con, gồm: Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn C1, ông Nguyễn Văn E, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Phương E1, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Hùng C và ông.

Trên thửa đất số 113 có các tài sản sau:

- Các tài sản gồm 07 cây dừa dưới 01 năm, 22 cây dừa từ 01 năm đến dưới 04 năm, 01 cây dừa từ 04 năm đến dưới 06 năm, 06 cây kiểng, 02 cây cau có trái, 02 bụi chuối, 01 chuồng heo, 01 nhà kế bên nhà bếp, phần dưới cầu vào nhà, 04 cái hồ tròn chứa nước là của ông C.

- Các tài sản gồm cầu vào nhà, 03 cái hồ tròn chứa nước là của cha mẹ ông để lại.

- Các tài sản gồm cổng rào và hàng rào là của cha mẹ ông để lại nhưng ông C có xây dựng mới lại như hiện tại.

- Tài sản là nhà bếp là của cha mẹ ông để lại, có xuống cấp nên ông C có sửa chữa lại như hiện tại, còn tiền sửa chữa là của ai thì ông không biết.

- Tài sản là nhà để củi là của cha mẹ ông để lại, ông C có sửa chữa, xây dựng lại như hiện tại.

- Tài sản gồm 23 cây dừa trên 06 năm là của cha mẹ ông để lại.

- Tài sản là nhà chính là của cha mẹ ông để lại, nhưng xuống cấp nên năm 2010 - năm 2011 ông có gửi tiền về cho cha mẹ ông xây dựng lại như hiện tại.

- Tài sản là sân trước nhà + hông nhà + đường đi vào nhà là của cha mẹ ông để lại, trước đây là sân bằng đất, sau này ông bỏ tiền ra xây dựng lại như hiện tại.

Ông có nhu cầu lấy lại thửa đất số 113 và các tài sản trên thửa đất này nên nhiều lần yêu cầu nhưng ông C không đồng ý trả lại cho ông. Ông có gửi đơn yêu

cầu giải quyết đến UBND xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre nhưng kết quả giải quyết không thành.

Do đó, ông khởi kiện yêu cầu ông C và bà T là vợ ông C di dời tất cả tài sản của ông C trên thửa đất số 113, trả lại thửa đất số 113 cho ông; các tài sản còn lại trên thửa đất số 113 là của cha mẹ ông nhưng ông đã được bà L1 tặng cho khi tặng cho thửa đất số 113 vào năm 2015 nên ông được hưởng.

Đối với yêu cầu phản tố, yêu cầu phản tố sửa đổi, bổ sung của bị đơn ông C và yêu cầu độc lập, yêu cầu độc lập sửa đổi, bổ sung của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông H, ông C1, bà H1, bà Phương E1 về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 08/01/2015 giữa bà L1 và ông, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 113 và các tài sản trên thửa đất này thì ông không đồng ý do ông đã được tặng cho thửa đất số 113 đúng quy định, ông đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đây là tài sản của cá nhân ông, không còn là di sản do cha mẹ để lại.

Đối với phần nhà bếp do ông C xây dựng trên rạch do Nhà nước quản lý, ông đồng ý dỡ bỏ trả lại cho UBND xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre quản lý.

Ông đồng ý với các kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Về kết quả định giá, ông đồng ý với Biên bản định giá tài sản ngày 05/11/2024 về số lượng, đặc điểm, kết cấu tài sản, khấu hao tài sản và giá đất; đồng ý đơn giá tài sản và phần dưới chân cầu vào nhà theo Biên bản định giá ngày 22/6/2023; đồng ý cây dừa từ 04 năm đến dưới 06 năm có giá trị là 1.100.000 (Một triệu một trăm nghìn) đồng, đồng ý chi phí hỗ trợ di dời kiềng có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm là 44.000 (Bốn mươi bốn nghìn) đồng/cây. Về chi phí thu thập chứng cứ, ông yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

*Theo đơn phản tố và trong quá trình tố tụng bị đơn ông Nguyễn Hùng C, đồng thời cũng là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất số 113 là của cha mẹ ông C là ông K và bà L1, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 02/3/2012. Ngày 08/01/2015, bà L1 có lập hợp đồng tặng cho thửa đất trên cho ông D. Tuy nhiên, khi tặng cho thửa đất trên cho ông D, ông K vẫn còn sống nhưng ông K không biết, ông K không có tên trong hợp đồng, trong hợp đồng không có chữ ký của ông K; ông C sinh sống trên đất từ nhỏ đến nay, trực tiếp quản lý, sử dụng đất, có nhiều tài sản trên đất; trên đất không có tài sản nào do ông D tạo lập, quản lý, sử dụng nhưng ông C cũng không biết, bà L1 không hỏi ý kiến ông C. Do đó, một mình bà L1 tặng cho thửa đất trên cho ông D là không đúng quy định nên việc ông D khởi kiện yêu cầu ông C và bà T là vợ ông C di dời, trả lại thửa đất số 113 và các tài sản trên thửa đất này là không có cơ sở nên ông C và bà T không đồng ý. Ông C có yêu cầu phản tố là yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 08/01/2015 giữa ông D và bà L1, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông D cùng đối với thửa đất số 113.

Về hàng thừa kế thứ nhất của cha mẹ ông C là ông K và bà L1 thì ông C thống

nhất với lời trình bày của ông D. Cha mẹ ông C là ông K đã chết năm 2017 và bà L1 đã chết năm 2018, không để lại di chúc nên ông C có yêu cầu phản tố sửa đổi, bổ sung là yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cha mẹ ông để lại là thửa đất số 113 và các tài sản trên thửa đất này, cụ thể:

- Đối với thửa đất số 113, ông C yêu cầu nhận các thửa đất số 113b có diện tích 253,7m<sup>2</sup> và số 113c có diện tích 294,9m<sup>2</sup> do ông C có công cải tạo đất, phần còn lại chia cho ông H nhận thửa đất số 113a có diện tích 290,1m<sup>2</sup>, ông C1 nhận các thửa đất số 113h có diện tích 25,2m<sup>2</sup> và số 113i có diện tích 160,9m<sup>2</sup>, bà H1 nhận thửa đất số 113d có diện tích 359,6m<sup>2</sup>, bà Phương E1 nhận thửa đất số 113k có diện tích 260,6m<sup>2</sup>, ông D nhận các thửa đất số 113e có diện tích 195,5m<sup>2</sup> và số 113f có diện tích 91,8m<sup>2</sup>. Tại phiên tòa, ông H, ông C1, bà H1 và bà Phương E1 đều đồng ý cho lại phần các ông bà được nhận cho ông C là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Theo quy định về diện tích tối thiểu thì phần đất mà ông D nhận là đất nông nghiệp có diện tích nhỏ hơn 500m<sup>2</sup> nên không thể tách thành 01 thửa đất, do đó ông C có trách nhiệm trả lại giá trị phần đất mà ông D nhận và ông C được trọn quyền quản lý, sử dụng phần đất này.

- Đối với các tài sản trên thửa đất số 113:

+ Các tài sản gồm 07 cây dừa dưới 01 năm, 22 cây dừa từ 01 năm đến dưới 04 năm, 01 cây dừa từ 04 năm đến dưới 06 năm, 06 cây kiếng, 02 cây cau có trái, 02 bụi chuối, chuồng heo, nhà kê bên nhà bếp, phần dưới cầu vào nhà, 04 cái hồ tròn chứa nước là của ông C.

+ Tài sản là 17 cây dừa trên 06 năm là do ông C trồng nên là tài sản của ông C.

+ Các tài sản gồm hàng rào và cổng rào là do ông C xây dựng mới nên là tài sản của ông C.

+ Các tài sản gồm nhà bếp và nhà để củi là ông C xây dựng nên là tài sản của ông C.

+ Tài sản là sân trước nhà + hông nhà + đường đi vào nhà là ông C xây dựng vào năm 2010 cùng với lúc xây dựng nhà chính nên là tài sản của ông C.

+ Các tài sản gồm 01 cây cầu vào nhà, 03 hồ tròn chứa nước và 06 cây dừa trên 06 năm là của cha mẹ ông để lại.

+ Tài sản là nhà chính là ông C và cha mẹ ông C cùng xây dựng lại vào năm 2010, trong đó của cha mẹ ông C là 1/3, của ông C là 2/3.

Các tài sản của ông C thì để lại trên đất, các tài sản của cha mẹ ông C là 06 cây dừa trên 06 năm và 1/3 nhà chính thì ông C yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, ông C và ông D mỗi người nhận 1/2 (do ông H, ông C1, ông E1, ông L, bà Kim A, bà H1, bà Phương E1, bà M đều từ chối nhận), ông C yêu cầu nhận hiện vật và hoàn trả lại giá trị cho ông D, ông C được trọn quyền quản lý, sử dụng các tài sản này. Khi ông C nhận phần thừa kế có giá trị cao hơn phần thừa kế của mỗi người thì ông C đồng ý hoàn giá trị chênh lệch cho những người thừa kế khác.

Đối với phần nhà bếp do ông C xây dựng trên rạch do Nhà nước quản lý, ông

C đồng ý dỡ bỏ trả lại cho UBND xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre quản lý.

Các ông bà đồng ý với các kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Về kết quả định giá, các ông bà đồng ý với Biên bản định giá tài sản ngày 05/11/2024 về số lượng, đặc điểm, kết cấu tài sản, khấu hao tài sản và giá đất; đồng ý đơn giá tài sản và phần dưới chân cầu vào nhà theo Biên bản định giá ngày 22/6/2023; đồng ý cây dừa từ 04 năm đến dưới 06 năm có giá trị là 1.100.000 (Một triệu một trăm nghìn) đồng, đồng ý chi phí hỗ trợ di dời kiềng có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm là 44.000 (Bốn mươi bốn nghìn) đồng/cây. Về chi phí thu thập chứng cứ, các ông bà yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật

*Theo đơn yêu cầu độc lập và trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Phương E1 trình bày:*

Việc bà L1 tặng cho thửa đất số 113 cho ông D là không đúng quy định, do đây là tài sản của ông K và bà L1, khi bà L1 tặng cho đất cho ông D thì ông K còn sống nhưng ông K không biết, các ông bà và những anh em khác là con của ông K và bà L1 đều không biết, bà L1 không hỏi ý kiến các ông bà; đây là tài sản của cha mẹ nên phải được chia đều cho các con, không được chia cho 01 người. Ông H thừa nhận ông có ký tên vào Tờ hợp mặt gia đình ngày 03/7/2014 nhưng do bị bà L1 ép ký, các ông bà C1, H2, Phương E1 không có ký tên. Do đó, các ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông D về việc yêu cầu ông C và bà T di dời trả lại thửa đất số 113 và các tài sản trên thửa đất này, đồng thời các ông bà có yêu cầu độc lập là yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 08/01/2015 giữa ông D và bà L1, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông D cùng đối với thửa đất số 113.

Về hàng thừa kế thứ nhất của ông K và bà L1 thì các ông bà thống nhất với lời trình bày của ông D và ông C. Các ông bà có yêu cầu độc lập và yêu cầu độc lập sửa đổi, bổ sung là yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cha mẹ để lại là thửa đất số 113, cụ thể: Ông H nhận thừa đất số 113a có diện tích 290,1m<sup>2</sup>, ông C1 nhận các thửa đất số 113h có diện tích 25,2m<sup>2</sup> và số 113i có diện tích 160,9m<sup>2</sup>, bà H1 nhận thửa đất số 113d có diện tích 359,6m<sup>2</sup>, bà Phương E1 nhận thửa đất số 113k có diện tích 260,6m<sup>2</sup>. Sau khi nhận đất thì các ông bà để lại cho ông C để thờ cúng ông bà; các tài sản trên thửa đất số 113 thì thống nhất theo ý kiến của ông C, các tài sản nào được xác định là của ông C thì để lại cho ông C, các tài sản nào được xác định là của cha mẹ ông thì các ông bà từ chối nhận. Khi nhận phần thừa kế có giá trị cao hơn phần thừa kế của mỗi người thì các ông bà đồng ý hoàn giá trị chênh lệch cho những người thừa kế khác.

Đối với phần nhà bếp của ông C xây dựng trên rạch do Nhà nước quản lý thì ông C quyết định, các ông bà không có ý kiến.

Ông đồng ý với các kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Về kết quả định giá, ông đồng ý với Biên bản định giá tài sản ngày 05/11/2024 về số lượng, đặc điểm, kết cấu tài sản, khấu hao tài sản và giá đất; đồng ý đơn giá tài sản và phần dưới chân cầu vào nhà theo Biên bản định giá ngày 22/6/2023; đồng ý cây dừa từ 04 năm đến dưới 06 năm có giá trị là 1.100.000 (Một triệu một trăm

nghìn) đồng, đồng ý chi phí hỗ trợ di dời kiềng có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm là 44.000 (Bốn mươi bốn nghìn) đồng/cây. Về chi phí thu thập chứng cứ, ông yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

*Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn E, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Nguyễn Thị M trình bày:*

Việc bà L1 tặng cho thửa đất số 113 cho ông D, các ông bà không biết và không có yêu cầu hay tranh chấp. Đối với thửa đất số 113 và các tài sản trên thửa đất này, nếu có chia thừa kế thì các ông bà từ chối không nhận. Về hàng thừa kế thứ nhất của ông K và bà L1 thì các ông bà thống nhất với lời trình bày của các đương sự khác. Do bận công việc và ở xa nên các ông bà xin vắng mặt trong vụ án này.

*Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T trình bày:*

Ủy ban nhân dân xã T yêu cầu ai được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 113 thì phải trả lại một phần thửa đất số 113 đã xây dựng nhà (xây dựng trên rạch) do Nhà nước quản lý có diện tích theo kết quả định giá là 9,83m<sup>2</sup>. Các bên đương sự đều đồng ý trả lại thì Ủy ban nhân dân xã T3 để các bên tự thỏa thuận thực hiện, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nếu có yêu cầu sẽ yêu cầu trong vụ án khác.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Vĩnh Long) đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 45/2025/DS-ST ngày 31/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã áp dụng khoản 3, khoản 5 và khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 722 và Điều 723 Bộ luật dân sự năm 2005 Điều 117, 166, 357, 468, 609, 610, 611, 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167, Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Điều 12, Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Hùng C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T di dời tài sản trả lại cho ông thửa đất số 113 có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.020,8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Hùng C và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Phương E1 về việc yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 08/01/2015 giữa bà Đặng Thị L1 và ông Nguyễn Văn D đối với thửa đất số 113 có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.020,8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre; không chấp nhận yêu cầu phản tố sửa đổi, bổ sung của bị đơn ông Nguyễn Hùng C và yêu cầu độc lập sửa đổi, bổ sung của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Phương E1 về việc yêu cầu

chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 113 có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.020,8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre; chấp nhận yêu cầu phản tố sửa đổi, bổ sung của bị đơn ông Nguyễn Hùng C về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do ông Nguyễn Văn K và bà Đặng Thị L1 để lại là một số tài sản trên thửa đất số 113 có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.020,8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Cụ thể tuyên:

Buộc ông Nguyễn Hùng C di dời 06 (sáu) cây kiềng (gồm 01 (một) cây kiềng có đường kính gốc lớn hơn 15cm, 05 (năm) cây kiềng có đường kính gốc từ 05cm đến dưới 10cm) và buộc ông Nguyễn Hùng C, bà Nguyễn Thị T di dời, trả lại cho ông Nguyễn Văn D thửa đất số 113 có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.020,8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn D có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Hùng C số tiền tổng cộng là 517.827.504 (Năm trăm mười bảy triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm lẻ bốn) đồng là chi phí di dời 06 (sáu) cây kiềng và giá trị các tài sản trên thửa đất số 113 có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.020,8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre, gồm:

- Giá trị các tài sản của ông Nguyễn Hùng C gồm: 22 (hai mươi hai) cây dừa từ 01 năm đến dưới 04 năm; 01 (một) cây dừa từ 04 năm đến dưới 06 năm; 07 (bảy) cây dừa dưới 01 năm; 02 (hai) cây cau có trái; 02 (hai) bụi chuối; chuồng heo có kết cấu nền xi măng, cột bê tông cốt thép, tường xây lửng, mái tole tráng kẽm và phần cát san lấp chuồng heo; trụ bê tông cốt thép, đan bê tông cốt thép dưới chân cầu và phần cát dưới chân cầu; 04 (bốn) cái hồ tròn chứa nước mỗi cái có đường kính 1m, cao 1m; cổng rào có kết cấu trụ bê tông cốt thép ốp gạch, cửa cổng khung lưới B40; hàng rào có kết cấu trụ đà bê tông cốt thép, phía trên kéo lưới B40; nhà bếp có kết cấu nền xi măng, móng cột bê tông cốt thép, vách tường chưa tô, mái tole tráng kẽm + fribrô xi măng, không trần; nhà kế bên nhà bếp có kết cấu nền xi măng, móng cột bê tông cốt thép, vách tường, mái tole tráng kẽm, không trần; nhà để củi có kết cấu nền đất, trụ bê tông đúc sẵn, vách tole, mái lá, không trần; ½ sân trước nhà + hông nhà + đường đi vào nhà có kết cấu bê tông không cốt thép và ½ nhà chính có kết cấu nền lát gạch ceramic, móng cột bê tông cốt thép, vách tường, mái ngói, không trần.

- Giá trị di sản của ông Nguyễn Văn K và bà Đặng Thị L1 để lại mà ông Nguyễn Hùng C được hưởng gồm: ½ của 23 (hai mươi ba) cây dừa trên 06 năm; ½ của cầu vào nhà có kết cấu móng trụ đà, mặt cầu bê tông cốt thép; ½ của 03 (ba) cái hồ tròn chứa nước mỗi cái có đường kính 1m, chiều cao 1m; ½ của ½ sân trước nhà + hông nhà + đường đi vào nhà có kết cấu bê tông không cốt thép và ½ của ½ nhà chính có kết cấu nền lát gạch ceramic, móng cột bê tông cốt thép, vách tường, mái ngói, không trần.

Ông Nguyễn Văn D được trọn quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 113 có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.020,8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên thửa đất này (trừ 06 (sáu) cây kiềng). (Có hồ sơ đo đạc kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/4/2025, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không buộc ông phải trả cho ông C số tiền 517.000.000 đồng, đồng thời buộc ông C di dời toàn bộ tài sản mà ông C xây dựng trái phép ra khỏi phần đất tranh chấp, trả lại hiện trạng ban đầu.

Ngày 15/4/2025, bị đơn ông Nguyễn Hùng C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông D trình bày: Phần đất đang tranh chấp là do cha mẹ tặng cho ông hợp pháp nên ông yêu cầu được nhận lại tài sản của mình, ông C xây dựng trái phép trên đất của ông nên yêu cầu ông C phải tự di dời tài sản, ông không đồng ý bồi thường. Đối với kháng cáo của ông C thì ông không đồng ý.

Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông C trình bày: Đối với kháng cáo của nguyên đơn thì ông không đồng ý, đối với tài sản trên đất thì di sản thừa kế chỉ có 1/3 căn nhà và 06 cây dừa nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hùng C, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 45/2025/DS-ST ngày 31/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Vĩnh Long).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Hùng C; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 2.020,8m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 24, tọa lạc ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long). Phần đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn D, tuy nhiên bị đơn ông Nguyễn Hùng C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T là người đang quản lý, sử dụng đất.

Nguyên đơn ông D căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất yêu cầu bị đơn ông C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan di dời toàn bộ tài sản trả lại quyền sử dụng đối với phần đất tranh chấp. Trong khi đó, bị đơn ông C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H, ông C1, bà H1, bà Phương E1 cho rằng quyền sử dụng đất tranh chấp là tài sản chung của cha mẹ nên một mình bà L1 không có quyền tặng cho đất, việc ông D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng nên các ông bà có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập về việc tuyên vô

hiệu hợp đồng tặng cho giữa bà L1 với ông D, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật.

[2] Về nguồn gốc đất:

Thửa đất số 113 được các bên đương sự trình bày thống nhất có nguồn gốc của ông K và bà L2 tạo lập và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông K và bà L1 ngày 02/3/2012. Sau đó, ông H, ông C1, ông L, ông E1, bà Kim A, bà H1, bà Phương E1, bà M, ông D, ông C cùng lập Tờ hợp mặt gia đình đề ngày 03/7/2014 với nội dung các ông bà nêu trên đều tự nguyện đồng ý giao quyền sử dụng đất cho cá nhân ông K, đồng thời ông K lập Giấy giao quyền sử dụng đất cho vợ đề năm 2014 có nội dung ông K tự nguyện giao quyền sử dụng đất cho cá nhân bà L1. Đến ngày 28/10/2014, bà L1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình tố tụng, ông H cho rằng ông bị bà L1 ép ký vào Tờ hợp mặt gia đình đề ngày 03/7/2014 nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh, từ khi bà L1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay cũng không ai có ý kiến khiếu nại. Từ đó, có đủ căn cứ xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng cá nhân bà L1.

[3] Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 08/01/2015 giữa bà L1 và ông D đối với thửa đất số 113:

Về hình thức: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được lập thành văn bản, có chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre nên đảm bảo về hình thức hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013.

Về nội dung: Bà Đặng Thị L1 là người có quyền sử dụng đất tự nguyện tặng cho ông D. Khi tặng cho thửa đất số 113, đất không bị tranh chấp, quyền sử dụng đất không dùng để đảm bảo thi hành án và đất vẫn còn trong thời hạn sử dụng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cá nhân bà L1 vào ngày 28/10/2014.

Như vậy, hợp tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà L1 và ông D đảm bảo về nội dung và hình thức nên có hiệu lực, được pháp luật bảo vệ.

[4] Đối với tài sản trên đất:

[4.1] Các tài sản gồm 01 cây dừa từ 04 năm đến dưới 06 năm, 22 cây dừa từ 01 năm đến dưới 04 năm, 07 cây dừa dưới 01 năm, 02 bụi chuối, 01 cây kiểng có đường kính gốc lớn hơn 15cm, 05 cây kiểng có đường kính gốc từ 05cm đến dưới 10cm, 02 cây cau có trái, chuồng heo, nhà kế bên nhà bếp, phần dưới cầu vào nhà, 04 cái hồ tròn chứa nước (có tổng giá trị 251.476.930 đồng). Các bên đương sự thống nhất là của ông C nên được ghi nhận.

Đối với các tài sản gồm hàng rào và cổng rào; nhà bếp; nhà để củi (tổng giá trị 60.089.784 đồng): Ông D cho rằng là của cha mẹ ông để lại, có xuống cấp nên ông C có sửa chữa lại như hiện tại, còn tiền sửa chữa là của ai thì ông không biết. Trong khi đó, ông C cho rằng là do ông xây dựng. Như vậy, ông D cũng thừa nhận những tài sản này là do ông C sửa chữa lại như hiện tại, ông cũng không chứng minh được phần nào là của cha mẹ ông, phần nào là của ông C nên cấp sơ thẩm có xác định những tài sản nêu trên là của ông C là phù hợp.

[4.2] Các tài sản gồm 01 cây cầu vào nhà, 03 hồ tròn chứa nước (tổng giá trị

là 18.596.260 đồng), các bên đương sự đều thống nhất là của cha mẹ để lại nên được ghi nhận.

Đối với 23 cây dừa trên 06 năm (tổng giá trị 37.950.000): Ông D cho rằng là của cha mẹ ông để lại; ông C cho rằng có 06 cây là của cha mẹ ông để lại, 17 cây là do ông trồng. Tuy nhiên, ông K chết năm 2017, bà L1 chết năm 2018, 23 cây dừa này đều trên 06 năm tức là được trồng khi ông K và bà L1 còn sống, các bên đương sự thống nhất thửa đất số 113 có nguồn gốc là của ông K và bà L1, ông C là con út ở trên đất là ở chung với ông K và bà L1 nên việc ông C trồng dừa (nếu có) cũng là việc phụ giúp cha mẹ nên không có căn cứ cho rằng 17 cây dừa mà ông C cho rằng ông trồng thuộc quyền sở hữu của ông. Do đó, cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản của ông K và bà L1 là phù hợp.

[4.3] Đối với nhà chính (nhà trước, nhà sau), sân, hông nhà và đường đi vào nhà: Ông D cho rằng là của cha mẹ ông để lại, nhưng xuống cấp nên năm 2010 - năm 2011 ông có gửi tiền về cho cha mẹ ông xây dựng lại như hiện tại. Trong khi đó, ông C cho rằng là do ông và cha mẹ ông cùng xây dựng lại vào năm 2010, trong đó của cha mẹ ông là 1/3, của ông là 2/3. Tuy nhiên, ông D không chứng minh được là do ông bỏ tiền ra xây dựng lại, ông C thừa nhận của ông và cha mẹ ông cùng xây dựng nhưng ông không chứng minh được ông đã bỏ ra bao nhiêu, cha mẹ ông đã bỏ ra bao nhiêu, chỉ ước lượng là của cha mẹ ông là 1/3, của ông là 2/3. Xét thấy, tài sản này được xây dựng khi ông K và bà L1 còn sống, nhiều người xác nhận ông C có đứng ra xây dựng nhà vào năm 2010. Do đó, cấp sơ thẩm xác định của ông K, bà L1 là  $\frac{1}{2}$ , của ông C là  $\frac{1}{2}$  là phù hợp (1/2 giá trị các công trình kiến trúc nêu trên là 118.682.440 đồng).

[5] Ông D yêu cầu ông C và bà T di dời trả lại ông thửa đất số 113, kể cả phần cát dưới cầu và phần cát san lấp chuồng heo do đây là tự ý ông C xây dựng trên đất thuộc quyền sử dụng của ông. Ông C có yêu cầu nếu trả lại thửa đất số 113 cho ông D thì ông yêu cầu ông D trả lại giá trị các tài sản của ông do các tài sản này không di dời được. Xét thấy, do quyền sử dụng đất là của ông D nên yêu cầu của ông được chấp nhận, buộc ông C và bà T phải di dời tài sản trả lại thửa đất số 113 cho ông D. Tài sản của ông C gồm (22 cây dừa từ 01 năm đến dưới 04 năm, 07 cây dừa dưới 01 năm, 01 cây dừa từ 04 năm đến dưới 06 năm, 02 bụi chuối, 01 cây kiềng có đường kính gốc lớn hơn 15cm, 05 cây kiềng có đường kính gốc từ 05cm đến dưới 10cm, 02 cây cau có trái, chuồng heo (kể cả phần cát san lấp), nhà kế bên nhà bếp, phần dưới cầu vào nhà (kể cả phần cát dưới cầu), 04 hồ tròn chứa nước, hàng rào, cổng rào, nhà bếp, nhà để củi,  $\frac{1}{2}$  nhà chính,  $\frac{1}{2}$  sân trước nhà + hông nhà + đường đi vào nhà), các tài sản trên là kiên cố nên việc di dời sẽ khó khăn, tốn nhiều chi phí hơn so với việc để lại các tài sản trên đất. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông C và bà T di dời 06 cây kiềng, các tài sản còn lại để lại trên đất và ông D phải có trách nhiệm trả lại giá trị các tài sản này cùng chi phí di dời 06 cây kiềng cho ông C với số tiền tổng cộng là 430.213.154 (Bốn trăm ba mươi triệu hai trăm mười ba nghìn một trăm năm mươi bốn) đồng, ông D được trọn quyền quản lý, sử dụng các tài sản trên (trừ 06 cây kiềng) là có căn cứ.

[6] Các tài sản là di sản của ông K và bà L1 để lại gồm có 23 cây dừa trên 06

năm, cầu vào nhà, 03 cái hồ tròn chứa nước,  $\frac{1}{2}$  sân trước nhà + hông nhà + đường đi vào nhà và  $\frac{1}{2}$  nhà chính. Ông D cho rằng khi bà L1 tặng cho đất cho ông đã tặng cho toàn bộ các tài sản trên đất. Tuy nhiên, theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 08/01/2015 giữa bà L1 và ông D đối với thửa đất số 113 chỉ thể hiện nội dung là tặng cho quyền sử dụng đất, không thể hiện việc tặng cho các tài sản trên đất nên lời trình bày của ông D là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Các tài sản này là di sản do ông K và bà L1 để lại, ông K và bà L1 đều đã chết, không để lại di chúc, các đương sự thống nhất hàng thừa kế thứ nhất của ông K và bà L1 chỉ còn 10 người con là ông H, ông C1, ông E1, ông D, ông L, bà Kim A, bà H1, bà M, bà Phương E1, ông C, trong đó ông H, ông C1, ông E1, ông L, bà Kim A, bà H1, bà M, bà Phương E1 đều từ chối nhận di sản này.

Do đó, cấp sơ thẩm chia di sản nêu trên cho ông C, ông D mỗi người  $\frac{1}{2}$  là đúng quy định. Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D, buộc ông C và bà T di dời trả lại thửa đất số 113 cho ông D như đã phân tích ở trên nên buộc ông D phải có trách nhiệm trả lại  $\frac{1}{2}$  giá trị di sản trên cho ông C với tổng số tiền là 87.614.350 (T2 mươi bảy triệu sáu trăm mười bốn nghìn ba trăm năm mươi) đồng, ông D được toàn quyền quản lý, sử dụng di sản này.

Tổng cộng, ông D phải có trách nhiệm trả lại cho ông C giá trị các tài sản của ông C và giá trị di sản của ông K, bà L1 mà ông C được hưởng trên thửa đất số 113 là 517.827.504 (Năm trăm mười bảy triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm lẻ bốn) đồng, ông D được trọn quyền quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản trên thửa đất số 113 (trừ 06 cây kiềng).

Từ những nhận định trên, xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là phù hợp. Nguyên đơn, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[7] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Hùng C phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hùng C;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 45/2025/DS-ST ngày 31/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Vĩnh Long).

Áp dụng khoản 3, khoản 5 và khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng

Dân sự năm 2015; Điều 722 và Điều 723 Bộ luật dân sự năm 2005 Điều 117, 166, 357, 468, 609, 610, 611, 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167, Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Điều 12, Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn D về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Hùng C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T di dời trả lại cho ông thửa đất số 113 có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.020,8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Hùng C và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Phương E1 về việc yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 08/01/2015 giữa bà Đặng Thị L1 và ông Nguyễn Văn D đối với thửa đất số 113 có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.020,8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre; không chấp nhận yêu cầu phản tố sửa đổi, bổ sung của bị đơn ông Nguyễn Hùng C và yêu cầu độc lập sửa đổi, bổ sung của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Phương E1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 113 có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.020,8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre; chấp nhận yêu cầu phản tố sửa đổi, bổ sung của bị đơn ông Nguyễn Hùng C về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do ông Nguyễn Văn K và bà Đặng Thị L1 để lại là một số tài sản trên thửa đất số 113 có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.020,8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Cụ thể tuyên:

Buộc ông Nguyễn Hùng C di dời 06 (sáu) cây kiềng (gồm 01 (một) cây kiềng có đường kính gốc lớn hơn 15cm, 05 (năm) cây kiềng có đường kính gốc từ 05cm đến dưới 10cm) và buộc ông Nguyễn Hùng C, bà Nguyễn Thị T di dời, trả lại cho ông Nguyễn Văn D thửa đất số 113 có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.020,8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông Nguyễn Văn D có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Hùng C số tiền tổng cộng là 517.827.504 (Năm trăm mười bảy triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn năm trăm lẻ bốn) đồng là chi phí di dời 06 (sáu) cây kiềng và giá trị các tài sản trên thửa đất số 113 có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.020,8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre, gồm:

- Giá trị các tài sản của ông Nguyễn Hùng C gồm: 22 (hai mươi hai) cây dừa từ 01 năm đến dưới 04 năm; 01 (một) cây dừa từ 04 năm đến dưới 06 năm; 07 (bảy) cây dừa dưới 01 năm; 02 (hai) cây cau có trái; 02 (hai) bụi chuối; chuồng heo có kết cấu nền xi măng, cột bê tông cốt thép, tường xây lửng, mái tole tráng kẽm và phần cát san lấp chuồng heo; trụ bê tông cốt thép, đan bê tông cốt thép dưới chân cầu và phần cát dưới chân cầu; 04 (bốn) cái hồ tròn chứa nước mỗi cái có đường kính 1m, cao 1m; cổng rào có kết cấu trụ bê tông cốt thép ốp gạch, cửa cổng khung lưới B40;

hàng rào có kết cấu trụ đà bê tông cốt thép, phía trên kéo lưới B40; nhà bếp có kết cấu nền xi măng, móng cột bê tông cốt thép, vách tường chưa tô, mái tole tráng kẽm + Fibrô xi măng, không trần; nhà kế bên nhà bếp có kết cấu nền xi măng, móng cột bê tông cốt thép, vách tường, mái tole tráng kẽm, không trần; nhà để củi có kết cấu nền đất, trụ bê tông đúc sẵn, vách tole, mái lá, không trần; ½ sân trước nhà + hông nhà + đường đi vào nhà có kết cấu bê tông không cốt thép và ½ nhà chính có kết cấu nền lát gạch ceramic, móng cột bê tông cốt thép, vách tường, mái ngói, không trần.

- Giá trị di sản của ông Nguyễn Văn K và bà Đặng Thị L1 để lại mà ông Nguyễn Hùng C được hưởng gồm: ½ của 23 (hai mươi ba) cây dừa trên 06 năm; ½ của cầu vào nhà có kết cấu móng trụ đà, mặt cầu bê tông cốt thép; ½ của 03 (ba) cái hồ tròn chứa nước mỗi cái có đường kính 1m, chiều cao 1m; ½ của ½ sân trước nhà + hông nhà + đường đi vào nhà có kết cấu bê tông không cốt thép và ½ của ½ nhà chính có kết cấu nền lát gạch ceramic, móng cột bê tông cốt thép, vách tường, mái ngói, không trần.

Ông Nguyễn Văn D được trọn quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 113 có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.020,8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 24, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên thửa đất này (trừ 06 (sáu) cây kiểng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

(Có hồ sơ đo đạc kèm theo).

[2] Về chi phí tố tụng: Tổng cộng 17.015.750 (Mười bảy triệu không trăm mười lăm nghìn bảy trăm năm mươi) đồng, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Hùng C, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Phương E1 mỗi người phải chịu 2.835.958 (Hai triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi tám) đồng và đều đã nộp xong.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Hùng C phải chịu 5.530.000 (Năm triệu năm trăm ba mươi nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp là 5.530.000 (Năm triệu năm trăm ba mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005885 ngày 05/6/2023; các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005082, số 0005083 cùng ngày 14/5/2024 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007678 ngày 03/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 - Vĩnh Long). Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 - Vĩnh Long) hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hùng C số tiền tạm ứng án phí còn lại là 399.000 (Ba trăm chín mươi chín nghìn) đồng theo các biên lai thu tiền nêu trên.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 150.000 (Một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 3.439.000 (Ba triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002621 ngày 06/12/2023, các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005077 và số 0005078 cùng ngày 14/5/2024 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007712 ngày 05/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 - Vĩnh Long). Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 - Vĩnh Long) hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền tạm ứng án phí còn lại là 2.839.000 (Hai triệu tám trăm ba mươi chín nghìn) đồng theo các biên lai thu tiền nêu trên.

Buộc bà Nguyễn Thị Phương E1 phải chịu 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 3.439.000 (Ba triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn) đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005079, số 0005080, số 0005081 cùng ngày 14/5/2024 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007679 ngày 03/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 - Vĩnh Long). Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 - Vĩnh Long) hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Phương E1 số tiền tạm ứng án phí còn lại là 2.839.000 (Hai triệu tám trăm ba mươi chín nghìn) đồng theo các biên lai thu tiền nêu trên.

Ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn C1 được miễn án phí.

Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 - Vĩnh Long) hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn D số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003477 ngày 04/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 - Vĩnh Long).

### [3.2] Án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn D được miễn án phí.

Buộc ông Nguyễn Hùng C phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0010692 ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7 - Vĩnh Long).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND Khu vực 7 - Vĩnh Long;
- Phòng THADS Khu vực 7 - Vĩnh Long;
- Phòng GDKT, TT&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hữu Lương**